

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		6.479.776.240.903	5.080.994.655.407
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		6.473.913.240.205	5.074.653.021.947
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		367.910.939.027	167.854.336.536
1.1. Tiền	111.1	A.7.1	367.910.939.027	167.854.336.536
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	596.931.012.196	416.563.567.584
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	787.098.313.696	860.549.280.822
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	4.557.146.139.544	3.503.735.501.065
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		168.838.563.387	164.918.492.047
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(57.136.773.335)	(109.653.683.194)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	73.118.360.649	57.967.118.793
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		30.041.005.700	22.650.925.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		43.077.354.949	35.316.193.793
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	A.7.5.2	43.077.354.949	35.316.193.793
8. Trả trước cho người bán	118		3.756.693.164	10.152.924.445
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	11.032.464.813	8.986.931.664
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		12.970.197.288	13.048.922.259
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(47.752.670.224)	(19.470.370.074)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		5.863.000.698	6.341.633.460
1. Tạm ứng	131		271.000.000	205.700.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	136.377.620	155.779.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22.a	5.361.623.078	5.914.154.460
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		94.000.000	66.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		552.343.626.282	547.665.110.380
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		482.784.510.127	471.214.589.773
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2. Các khoản đầu tư	212		482.784.510.127	474.155.973.773
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		302.596.817.388	302.597.007.664
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.7.3.2	180.187.692.739	171.558.966.109
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	A.7.3.5		(2.941.384.000)
II. Tài sản cố định	220		22.034.033.251	19.663.795.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	14.351.987.273	11.743.292.692
- Nguyên giá	222		58.858.404.192	51.080.662.613
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(44.506.416.919)	(39.337.369.921)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	7.682.045.978	7.920.502.480
- Nguyên giá	228		28.951.866.090	27.185.516.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21.269.820.112)	(19.265.013.610)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		624.975.000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		46.900.107.904	56.786.725.435
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.407.511.192	2.176.565.237
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22b	23.632.853.190	33.399.650.083
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20.859.743.522	21.210.510.115
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.032.119.867.185	5.628.659.765.787

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.375.013.392.197	3.153.287.233.438
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.329.493.530.525	3.118.981.333.079
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4.070.368.955.884	2.908.548.369.811
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	4.070.368.955.884	2.908.548.369.811
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	7.312.802.291	4.686.958.543
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	1.754.261.932	11.259.867.371
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		4.184.580.000	21.326.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	22.878.850.170	22.189.529.933
11. Phải trả người lao động	323		117.470.841.136	113.102.490.705
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.293.456.171	1.682.252.723
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	39.450.558.180	21.478.614.332
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	3.025.728.393	2.827.318.436
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		45.000.000.000	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		16.753.496.368	11.879.931.225
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		45.519.861.672	34.305.900.359
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		45.519.861.672	34.305.900.359
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.657.106.474.988	2.475.372.532.349

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.657.106.474.988	2.475.372.532.349
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(496.682.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		130.461.661.643	103.417.376.339
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		59.379.106.210	59.379.106.210
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		59.379.106.210	59.379.106.210
6. Quỹ đầu tư phát triển	415.1		173.325.877.426	111.398.413.642
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	902.464.869.279	809.702.675.728
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		861.435.301.947	788.784.464.886
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		41.029.567.332	20.918.210.842
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.657.106.474.988	2.475.372.532.349
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		7.032.119.867.185	5.628.659.765.787

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390.400.000	390.400.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		72.200.145	72.200.145
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	33.792
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		335.799.650.000	251.061.040.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			214.580.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2.372.000.000	300.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		443.548.208.700	491.849.222.900
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		30.431.498.850.400	30.822.487.644.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		27.066.728.541.400	27.240.925.454.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		310.470.610.000	247.273.460.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.465.631.810.000	2.951.023.610.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		488.737.520.000	111.507.010.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		99.930.369.000	271.758.110.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		63.852.230.000	155.046.150.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		45.579.630.000	36.783.150.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		18.272.600.000	118.263.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		262.658.181.000	255.117.898.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		461.322.300.000	661.322.300.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.344.995.456.540	938.847.666.218
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	552.781.949.486	530.836.444.058
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	732.124.689.414	395.900.015.767
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		16.711.308.842	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		16.696.068.370	
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		15.240.472	
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	43.377.508.798	12.111.206.393
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	1.301.647.367.012	926.765.480.460
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.291.121.473.344	906.421.210.233
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10.525.893.668	20.344.270.227
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		33.161.043.639	2.034.576.639
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		10.187.045.889	10.047.609.119

Người lập biểu

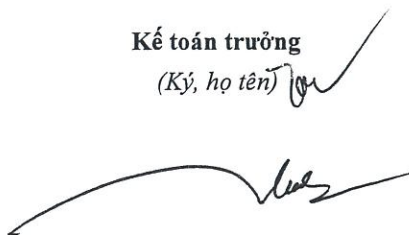
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		23.308.672.158	26.895.438.277	197.915.130.547	185.911.798.747
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B.7.45.1	9.969.437.646	4.320.277.947	80.963.519.756	52.622.524.659
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		8.343.577.309	10.088.093.017	72.369.190.137	44.113.830.678
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	4.995.657.203	12.487.067.313	44.582.420.654	89.175.443.410
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.45.3	16.384.555.328	13.851.746.241	74.366.854.927	52.740.536.523
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	123.615.543.419	124.459.177.540	433.054.020.409	410.734.387.121
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.7.45.3	4.000.060.000	8.838.018.000	6.282.879.000	8.838.018.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	104.756.138.845	61.895.227.350	374.328.183.924	318.591.880.347
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	B.7.45.4	10.659.972		42.324.436	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.7.45.4	2.497.663.464	1.897.944.835	8.318.815.614	6.856.900.965
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	1.608.681.819	894.431.817	4.593.454.546	3.473.613.635
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	(254.837.132)	811.512.667	2.338.368.804	3.408.700.771
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		275.927.137.873	239.543.496.727	1.101.240.032.207	990.555.836.109
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		23.627.994.338	26.214.586.328	90.490.511.706	136.546.969.499

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.7.45.1	3.624.351.898	18.140.250.237	42.685.568.046	85.929.246.886
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		20.003.642.440	8.074.336.091	47.804.943.660	50.617.722.613
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lãi và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(3.807.484.310)	3.404.395.726	(28.458.293.859)	30.633.501.365
2.5. Lãi từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.47	1.991.943.577	1.452.051.476	4.307.629.448	3.470.305.948
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	96.470.123.777	62.275.448.481	357.362.826.016	263.491.214.050
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	8.922.408.563	6.525.519.510	22.791.880.499	19.572.919.080
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	3.789.684.337	3.427.834.466	9.203.912.568	9.079.808.738
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.45.5	4.267.390.495	(4.498.679.574)	18.316.553.555	15.056.454.457
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			49.120.183	18.965.000	56.580.183
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		135.262.060.777	98.801.156.413	474.015.019.933	477.851.173.137
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3.551	679.815	3.080.848	3.686.342
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		1.139.185.478	1.583.690.708	1.915.647.540	2.207.894.912
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		1.489.259.835		1.489.259.835	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	B.7.46	2.628.448.864	1.584.370.523	3.407.988.223	2.211.581.254

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		544.878		544.878	
4.2. Chi phí lãi vay	52		53.211.698.763	32.984.622.191	169.685.170.855	134.926.880.166
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	B7.48	53.212.243.641	32.984.622.191	169.685.715.733	134.926.880.166
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	51.808.341.756	35.385.070.908	195.201.035.901	138.944.723.607
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		38.272.940.563	73.957.017.738	265.746.248.863	241.044.640.453
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		15.945.083	902.766	16.057.965	638.965.997
8.2. Chi phí khác	72		352.753.629	261.216.249	736.630.984	754.016.714
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(336.808.546)	(260.313.483)	(720.573.019)	(115.050.717)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		37.936.132.017	73.696.704.255	265.025.675.844	240.929.589.736
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		49.596.197.148	71.682.947.329	240.461.429.367	247.433.481.671
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(11.660.065.131)	2.013.756.926	24.564.246.477	(6.503.891.935)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		6.525.758.577	11.461.389.526	40.190.409.752	40.975.728.123
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		8.411.234.923	11.173.438.721	35.737.519.765	41.008.602.392
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(1.885.476.346)	287.950.805	4.452.889.987	(32.874.269)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	B.7.57	31.410.373.440	62.235.314.729	224.835.266.092	199.953.861.613
Trong đó: Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN thực hiện	203		41.184.962.225	60.509.508.608	204.723.909.602	206.424.879.279


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(6.203.596.714)	(5.682.661.002)	27.044.285.304	21.045.986.880
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
Tổng thu nhập toàn diện	400		(6.203.596.714)	(5.682.661.002)	27.044.285.304	21.045.986.880
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		536	788	2.665	2.688

NGƯỜI LẬP PHIẾU
 (Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(154.459.507.263.334)	(140.971.876.367.728)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		153.437.482.173.078	141.481.801.356.105
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		45.741.318.133	70.519.147.087
5. Tiền lãi đã thu	05		502.103.502.321	484.507.479.347
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(110.937.836.400)	(87.686.641.206)
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(79.730.741.243)	(70.977.455.615)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(266.209.484.688)	(254.225.093.459)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(239.088.483.804)	(208.927.117.778)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		7.009.698.513.469	7.431.346.608.066
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(6.514.856.100.681)	(7.289.601.468.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(675.304.403.149)	584.880.446.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(8.612.727.000)	(6.961.767.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.612.727.000)	(6.961.767.675)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		9.266.672.866.431	10.412.120.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		9.266.672.866.431	10.412.120.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.326.092.866.431)	(10.767.600.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(8.326.092.866.431)	(10.767.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.606.267.360)	(56.637.033.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		883.973.732.640	(412.117.033.720)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		200.056.602.491	165.801.644.867
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		167.854.336.536	2.052.691.669
Tiền	61		167.854.336.536	2.052.691.669
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		367.910.939.027	167.854.336.536
Tiền	71		367.910.939.027	167.854.336.536
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		124.293.883.746.582	95.632.140.848.316
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(116.069.681.847.019)	(92.136.133.807.140)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		22.124.992.116.069	17.416.053.409.759
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(6.560.073.032)	(6.622.343.641)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		1.976.550.315.615	1.647.772.577.611
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(1.971.151.678.605)	(1.610.692.319.466)
14. Tiền thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	14		140.290.024.895.553	123.251.264.421.722
15. Tiền chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	15		(170.231.909.684.841)	(144.344.321.926.779)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		406.147.790.322	(150.539.139.618)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		938.847.666.218	1.089.386.805.836
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		938.847.666.218	1.089.386.805.836
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		530.836.444.058	340.173.685.859
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		395.900.015.767	703.169.849.306
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		12.111.206.393	46.043.270.671
Các khoản tương đương tiền	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1.344.995.456.540	938.847.666.218
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.344.995.456.540	938.847.666.218
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		552.781.949.486	530.836.444.058
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		732.124.689.414	395.900.015.767
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		16.711.308.842	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		43.377.508.798	12.111.206.393
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2024 (trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024 (trình bày lại)	Năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.592.536.720	1.332.592.536.720					1.332.592.536.720	1.332.592.536.720
1.1. Vốn pháp định		722.339.370.000	722.339.370.000					722.339.370.000	722.339.370.000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thăng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720					610.253.166.720	610.253.166.720
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(496.682.500)	(496.682.500)					(496.682.500)	(496.682.500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		59.379.106.210	59.379.106.210					59.379.106.210	59.379.106.210
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59.379.106.210	59.379.106.210					59.379.106.210	59.379.106.210
5. Quỹ đầu tư phát triển		64.107.298.271	111.398.413.642	47.291.115.371		61.927.463.784		111.398.413.642	173.325.877.426
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		82.371.389.459	103.417.376.339	42.050.485.372	21.004.498.492	49.944.970.484	22.900.685.180	103.417.376.339	130.461.661.643
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				1.215.797	1.215.797	2.153.226	2.153.226		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		719.584.017.723	809.702.675.728	206.424.879.279	116.306.221.274	224.835.266.092	132.073.072.541	809.702.675.728	902.464.869.279
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		692.194.789.215	788.784.464.886	206.424.879.279	109.835.203.608	204.723.909.602	132.073.072.541	788.784.464.886	861.435.301.947
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		27.389.228.508	20.918.210.842		6.471.017.666	20.111.356.490		20.918.210.842	41.029.567.332
Tổng cộng		2.316.916.772.093	2.475.372.532.349	295.767.695.819	137.311.935.563	336.709.853.586	154.975.910.947	2.475.372.532.349	2.657.106.474.988
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		82.371.389.459	103.417.376.339	42.050.485.372	21.004.498.492	49.944.970.484	22.900.685.180	103.417.376.339	130.461.661.643

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lấy kể từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2024 (trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024		Năm 2025		Năm 2024 (trình bày lại)	Năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		82.371.389.459	103.417.376.339	42.050.485.372	21.004.498.492	49.944.970.484	22.900.685.180	103.417.376.339	130.461.661.643

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Phạm Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

1.5 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng Giao dịch Trụ sở (Hà nội)	Tầng 1, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà nội
2. PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
3. PGD Thành Công (Hà Nội)	Tầng 10 ROX Tower – số 88 Láng Hạ – phường Láng Hạ Hà nội
4. PGD Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng (85 Vũ Trọng Phụng) phường Thanh Xuân, Hà nội.
5. PGD 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
6. PGD 81 Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	Lầu 2, tòa 81 Cao Thắng, phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh
7. PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G, tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
8. PGD 24A Phan Đăng Lưu (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G, Tòa nhà 24A, đường Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về việc tuân thủ.

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Các quy định và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:

4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.2.2.3 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay Margin:

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng các khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

4.2.2.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*” thuộc phần “*Thu nhập toàn diện khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.2.2.5 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liên kế gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.2.2.6 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT/- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hợp đồng bán và cam kết mua lại:

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

4.6 Nguyên tắc khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Tài sản khác	3 – 5 năm

4.7 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng.
- ▶ Chi phí thuê văn phòng.
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách

chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

** Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.
- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

** Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một hoạt động giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được

xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

4.14 Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15 Các bên liên quan:

Các bên được coi là các bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt tại quỹ		76.867.494
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	367.910.600.737	167.777.469.042
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	338.290	
Các khoản tương đương Tiền		
Cộng	<u>367.910.939.027</u>	<u>167.854.336.536</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2025

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	13.544.422	622.218.803.985
Trái phiếu	33.960.000	3.492.203.780.000
Chứng khoán khác	1.655.871	53.336.533.977
Cộng	<u>49.160.293</u>	<u>4.167.759.117.962</u>
b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	2.748.100.714	76.720.082.535.738
Trái phiếu	43.215.800	4.594.425.042.340
Chứng khoán khác	62.760.100	143.948.891.800
Cộng	<u>2.854.076.614</u>	<u>81.458.456.469.878</u>

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL)

31/12/2025

Số đầu năm

STT	Loại TSTC	VND			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
TSTC FVTPL					
1	Cổ phiếu	283.587.506.334	319.902.950.765	240.788.500.343	260.345.500.981
2	Chứng chỉ quỹ NY	93.426.039.992	111.044.609.151	65.240.346.725	75.053.113.200
3	Trái phiếu	165.983.452.280	165.983.452.280	81.164.953.403	81.164.953.403
	Cộng	542.996.998.606	596.931.012.196	387.193.800.471	416.563.567.584

A 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

31/12/2025

Số đầu năm

STT	Loại TSTC	VND			
		Giá gốc	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Giá trị thuần (*)
A	B	1	2	3	4
NGÂN HẠN					
1	AFS đánh giá theo giá trị hợp lý	75.741.666.069	139.780.216.004	100.055.254.729	114.168.071.392
		21.576.432.682	114.673.330.000	16.576.432.682	81.439.670.000
2	AFS đánh giá theo giá gốc	41.442.115.768	25.106.886.004	70.355.704.428	32.728.401.392
3	AFS khác	12.723.117.619		13.123.117.619	
DÀI HẠN					
1	AFS đánh giá theo giá trị hợp lý	110.207.513.000	180.187.692.740	107.150.483.000	168.617.582.109
		93.000.000.000	162.980.179.740	93.000.000.000	157.408.483.109
2	AFS đánh giá theo giá gốc	17.207.513.000	17.207.513.000	14.150.483.000	11.209.099.000
	TỔNG	185.949.179.069	319.967.908.744	207.205.737.729	282.785.653.501

Ghi chú (*): Giá trị thuần AFS = Giá trị hợp lý AFS – Trích lập dự phòng AFS

A 7.3.3 Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Loại TSTC	31/12/2025 VND	Đầu năm VND
A	B	2	4
1	Trái phiếu	302.596.817.388	302.597.007.664
	Trái phiếu tổ chức tín dụng (*)		
2	Tài sản HTM khác	787.098.313.696	860.549.280.822
	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (**)	1.089.695.131.084	1.163.146.288.486
	Cộng		

(*) Các trái phiếu tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ bảy (07) năm đến tám (08) năm và được hưởng lãi suất từ 5,78%/năm đến 5,88%/năm, và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,6%/năm, và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty

A 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

STT	Loại TSTC	31/12/2025	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
A	B	1	2
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1	Cho vay từ hoạt động Margin (*)	3.934.272.627.957	3.934.272.627.957
			3
2	Cho vay từ hoạt động Ứng trước	622.873.511.587	622.873.511.587
			4
	Cộng	4.557.146.139.544	4.557.146.139.544
			3.503.735.501.065
			3.503.735.501.065

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là: 14.725.320.352.950 VND và 10.214.284.611.750 VND.

A7.3.5 Tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng Quý IV/2025					Mức trích lập (+) hoặc hoàn nhập (-) Quý IV/2025
		Giá sổ sách kế toán (31.12.2025)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (31.12.2025)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (31.12.2025)	Giá trị lập dự phòng tại 31.12.2024		
A	B	2	3	4	5	6	
I	TSTC AFS	58.649.628.768	63.956.319.421	(16.335.229.763)	(40.568.687.036)	(844.475.510)	
	Chứng khoán chưa niêm yết	28.091.277.294	40.286.215.516	(9.184.572.694)	(32.507.099.744)	(105.056.334)	
	OTO3.2	4.680.000.000		(4.680.000.000)	(4.680.000.000)		
	CIRI	1.895.250.000		(1.895.250.000)	(1.173.250.000)		
	XNKDN	2.140.000.000	1.696.800.000	(443.200.000)	(782.200.000)	(110.400.000)	
	Chứng khoán chưa niêm yết khác	19.376.027.294	38.589.415.516	(2.166.122.694)	(25.871.649.744)	5.343.666	
	CK UPCOM	30.558.351.474	23.670.103.905	(7.150.657.069)	(8.061.587.292)	(739.419.176)	
II	TSTC cho vay	4.557.146.139.544	4.529.067.713.591	(28.078.425.953)	(27.835.262.539)	48.991.200	
	Phải thu khách hàng về giao dịch margin	3.934.272.627.957	3.906.194.202.004	(28.078.425.953)	(27.835.262.539)	48.991.200	
	Các khoản phải thu cho vay ứng trước	622.873.511.587	622.873.511.587				
III	TSTC HTM	1.089.695.131.084	1.089.695.131.084				
	Hợp đồng tiền gửi	787.098.313.696	787.098.313.696				
	Trái phiếu tổ chức tín dụng	302.596.817.388	302.596.817.388				
IV	Khác	12.723.117.619		(12.723.117.619)	(44.191.117.619)	(12.000.000)	
	Cộng	5.718.214.017.015	5.682.719.164.096	(57.136.773.335)	(112.595.067.194)	(807.484.310)	

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	<u>Số cuối quý (31/12/2025)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	(7.150.657.069)	(8.061.587.292)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(9.184.572.694)	(32.507.099.744)
Chứng chỉ quỹ		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		
Tài sản tài chính khác	(40.801.543.572)	(72.026.380.158)
Cộng	<u>(57.136.773.335)</u>	<u>(112.595.067.194)</u>
 A.7.5 Các khoản phải thu	 <u>Số cuối quý (31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Phải thu bán cổ phiếu	3.041.005.700	22.650.925.000
Phải thu các khoản đầu tư khác	27.000.000.000	
Cộng	<u>30.041.005.700</u>	<u>22.650.925.000</u>
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	43.077.354.949	35.316.193.793
Cộng	<u>43.077.354.949</u>	<u>35.316.193.793</u>
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.145.588.051	2.207.939.516
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.290.736.800	4.290.736.800
Phải thu hoạt động tư vấn	1.277.000.000	1.282.875.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.173.122.450	997.986.672
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	146.017.512	207.393.676
Cộng	<u>11.032.464.813</u>	<u>8.986.931.664</u>
7.5.7. Phải thu khác		
Ứng trước cho người bán	3.756.693.164	10.152.924.445
Phải thu khác	12.970.197.288	13.048.922.259
Cộng	<u>16.726.890.452</u>	<u>23.201.846.704</u>

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
<hr/>							
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			27.000.000.000		27.000.000.000	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		19.470.370.074	1.282.300.150		20.752.670.224	19.470.370.074
<hr/>							
Trong đó							
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	H_CN1013		1.685.000.000			1.685.000.000	1.685.000.000
	H_CN1012		1.780.000.000			1.780.000.000	1.780.000.000
	H_TC161		2.800.000.000			2.800.000.000	2.800.000.000
	H_CN1022		4.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác		9.205.370.074	1.282.300.150		10.487.670.224	9.205.370.074
	Tổng cộng		19.470.370.074	28.282.300.150		47.752.670.224	19.470.370.074

A.7.7. Hàng tồn kho	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vật tư văn phòng	136.377.620	88.000.000
- Công cụ, dụng cụ		67.779.000
Cộng	<u>136.377.620</u>	<u>155.779.000</u>
 A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	5.741.113.027	3.425.448.395
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	807.358.220	629.030.742
Cộng	<u>6.548.471.247</u>	<u>4.054.479.137</u>
7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	764.331.044	632.479.406
Cộng	<u>764.331.044</u>	<u>632.479.406</u>
Cộng	<u>7.312.802.291</u>	<u>4.686.958.543</u>
 A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	217.620.751	52.018.421
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.411.234.923	11.708.452.849
- Thuế Thu nhập cá nhân	13.438.205.001	9.787.358.550
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	811.789.495	641.700.113
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
Cộng	<u>22.878.850.170</u>	<u>22.189.529.933</u>
 A.7.13. Chi phí phải trả	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	32.883.916.985	19.559.952.767
Chi phí giao dịch	3.403.814.542	948.156.038
Chi phí quản lý CTCK	3.162.826.653	970.505.527
Cộng	<u>39.450.558.180</u>	<u>21.478.614.332</u>

A 7.15. Phải trả người bán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>1,754,261,932</i>	<i>11,259,867,371</i>
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	1,754,261,932	11,259,867,371
+ Công ty CP Xây dựng PHCONS		5,847,018,027
+ Công ty CP TM dịch vụ PCCC Hà Thành		1,484,495,706
+ CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SÀNH ĐIỀU	288,685,000	
+ Công ty CP, TM & DV tổng hợp GTC Việt N	181,029,318	
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	687,846,026	
Phải trả cho các đối tượng khác	596,701,588	3,928,353,638
Cộng	<u>1,754,261,932</u>	<u>11,259,867,371</u>
 A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn</i>	<i>3,025,728,393</i>	<i>2,827,318,436</i>
<i>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn</i>		
Cộng	<u>3,025,728,393</u>	<u>2,827,318,436</u>
 A.7.22. Chi phí trả trước	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	5,361,623,078	5,914,154,460
b. Chi phí trả trước dài hạn	23,632,853,190	33,399,650,083
Cộng	<u>28,994,476,268</u>	<u>39,313,804,543</u>
 A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	7,675,232,201	8,025,998,794
Cộng	<u>20,859,743,522</u>	<u>21,210,510,115</u>

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2025)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	41.662.740.614	8.121.639.444	926.153.235	370.129.320	51.080.662.613
- Mua trong kỳ	7.943.219.000		203.183.000		8.146.402.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	368.660.421				368.660.421
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	49.237.299.193	8.121.639.444	1.129.336.235	370.129.320	58.858.404.192
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.390.962.546	4.523.604.812	323.354.850	99.447.713	39.337.369.921
- Khấu hao trong kỳ	4.313.247.404	982.907.496	178.880.767	62.671.752	5.537.707.419
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	368.660.421				368.660.421
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	38.335.549.529	5.506.512.308	502.235.617	162.119.465	44.506.416.919
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	7.271.778.068	3.598.034.632	602.798.385	270.681.607	11.743.292.692
- Tại ngày cuối quý	10.901.749.664	2.615.127.136	627.100.618	208.009.855	14.351.987.273

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 26.784.681.535. Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.095.701.956).

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2025)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			24.217.727.834	2.967.788.256	27.185.516.090
- Mua trong kỳ			1.766.350.000		1.766.350.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			25.984.077.834	2.967.788.256	28.951.866.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			16.297.225.354	2.967.788.256	19.265.013.610
- Khấu hao trong kỳ			2.004.806.502		2.004.806.502
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			18.302.031.856	2.967.788.256	21.269.820.112
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			7.920.502.480		7.920.502.480
- Tại ngày cuối quý			7.682.045.978		7.682.045.978

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 13.815.551.090 (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.815.551.090).

A.7.20.Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng (*)	2.182.420.000.000	9.266.672.866.431	8.326.092.866.431	3.123.000.000.000
Vay Ngắn hạn khác	726.128.369.811	4.858.448.164.524	4.637.207.578.451	947.368.955.884
Tổng cộng	2.908.548.369.811	14.125.121.030.955	12.963.300.444.882	4.070.368.955.884

(*) Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, bao gồm vay thấu chi và vay có tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi, trái phiếu.

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	552.781.949.486	530.836.444.058
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	542.915.765.770	521.520.562.155
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.866.183.716	9.315.881.903
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	732.124.689.414	395.900.015.767
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	16.711.308.842	0
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	16.696.068.370	
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	15.240.472	
Cộng	<u>1.301.617.947.742</u>	<u>926.736.459.825</u>
 A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	 <u>Số cuối quý</u> <u>31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	43.377.508.798	12.111.206.393
Cộng	<u>43.377.508.798</u>	<u>12.111.206.393</u>
 A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.301.647.367.012	926.765.480.460
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.291.121.473.344	906.421.210.233
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	10.525.893.668	20.344.270.227
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	0
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	43.348.089.528	12.082.185.758
Cộng	<u>1.344.995.456.540</u>	<u>938.847.666.218</u>

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả gốc margin	3.934.272.627.957	2.949.435.728.483
<i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>3.934.272.627.957</i>	<i>2.949.435.728.483</i>
<i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả lãi margin	37.482.919.837	27.918.930.019
<i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>37.482.919.837</i>	<i>27.918.930.019</i>
<i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	622.873.511.587	554.299.772.582
<i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>622.873.511.587</i>	<i>554.299.772.582</i>
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	<u>4.594.629.059.381</u>	<u>3.531.654.431.084</u>

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2025)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	861.435.301.947	788.784.464.886
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	41.029.567.332	20.918.210.842
Cộng	<u>902.464.869.279</u>	<u>809.702.675.728</u>

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2025	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2024
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	7.069.100		321.652.361.085	316.098.915.237	5.553.445.848	34.382.781.931	(14.487.963.475)
I	Cổ phiếu niêm yết	5.475.700		276.392.691.985	272.911.914.281	3.480.777.704	28.625.669.829	(11.664.195.035)
2	CCQ NY	893.400		34.048.469.100	32.004.500.956	2.043.968.144	2.959.067.579	962.312.410
3	Cổ phiếu Upcom	700.000		11.211.200.000	11.182.500.000	28.700.000	(1.521.885.277)	(3.786.080.850)
4	Cổ phiếu chưa niêm yết						4.319.929.800	
II	Trái phiếu	16.980.000		1.746.412.890.000	1.745.790.890.000	622.000.000	2.281.311.039	292.593.945
III	Công cụ thị trường tiền tệ			500.169.639.900	500.000.000.000	169.639.900	1.613.858.740	375.397.240
IV	Tổng cộng			2.568.234.890.985	2.561.889.805.237	6.345.085.748	38.277.951.710	(13.819.972.290)

B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Quý IV/2025	Quý IV/2024
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	4.995.657.203	12.487.067.313
b. Từ tài sản tài chính HTM:	16.384.555.328	13.851.746.241
c. Từ Các khoản cho vay	123.615.543.419	124.459.177.540
d. Từ AFS:	4.000.060.000	8.838.018.000
Tổng cộng	<u>148.995.815.950</u>	<u>159.636.009.094</u>

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý IV/2024
		Quý IV/2025	Lũy kế đến 31/12/2025	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	104.756.138.845	374.328.183.924	61.895.227.350
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	10.659.972	42.324.436	
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.497.663.464	8.318.815.614	1.897.944.835
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.608.681.819	4.593.454.546	894.431.817
6	Thu nhập hoạt động khác	(254.837.132)	2.338.368.804	811.512.667
6,1	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	120.597.012	482.770.450	352.639.529
6,2	Doanh thu khác	(375.434.144)	1.855.598.354	458.873.138
	Cộng	<u>108.618.306.968</u>	<u>389.621.147.324</u>	<u>65.499.116.669</u>

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí dịch vụ khác	Năm nay		Quý IV/2024
		Quý IV/2025	Lũy kế đến 31/12/25	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	4.267.390.495	18.316.553.555	(4.498.679.574)
	Cộng	<u>4.267.390.495</u>	<u>18.316.553.555</u>	<u>-4.498.679.574</u>

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Quý IV/2024
		Quý IV/2025	Lũy kế đến 31/12/2025	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.551	3.080.848	679.815
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.139.185.478	1.915.647.540	1.583.690.708
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.489.259.835	1.489.259.835	
	Cộng	<u>2.628.448.864</u>	<u>3.407.988.223</u>	<u>1.584.370.523</u>

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm nay		Quý IV/2024
		Quý IV/2025	Lũy kế đến 31/12/2025	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	96.470.123.777	357.362.826.016	62.275.448.481
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí hoạt động tự doanh	1.991.943.577	4.307.629.448	1.452.051.476
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.922.408.563	22.791.880.499	6.525.519.510
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.789.684.337	9.203.912.568	3.427.834.466
	Cộng	<u>111.174.160.254</u>	<u>393.666.248.531</u>	<u>73.680.853.933</u>

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí tài chính	Năm nay		Quý IV/2024
		Quý IV/2025	Lũy kế đến 31/12/2025	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	544.878	544.878	
2	Chi phí lãi vay	53.211.698.763	169.685.170.855	32.984.622.191
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	<u>53.212.243.641</u>	<u>169.685.715.733</u>	<u>32.984.622.191</u>

B.7.50 Chi phí quản lý Công ty:

Các loại chi phí quản lý	Năm nay		Quý IV/2024
	Quý IV/2025	Lũy kế đến 31/12/2025	
Chi phí lương và các khoản theo lương	24.320.374.257	112.095.912.059	14.141.576.790
BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	615.662.890	2.342.667.320	576.883.255
Chi phí nhân viên khác	10.714.798.511	14.286.586.983	(394.059.058)
Chi phí vật tư văn phòng	264.401.025	461.530.191	76.079.869
Chi phí công cụ, dụng cụ	367.808.810	1.508.471.603	762.330.608
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.869.150.230	7.411.912.491	1.669.371.474
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.209.519.595	7.985.805.091	4.929.048.749
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
Chi phí dịch vụ mua ngoài & chi phí khác	11.446.626.438	49.108.150.163	13.623.839.221
Tổng	<u>51.808.341.756</u>	<u>195.201.035.901</u>	<u>35.385.070.908</u>

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu **Quý IV/2025**

Đơn vị tính: đồng

- Doanh thu & Thu nhập khác	278.571.531.820
- Chi phí	240.635.399.803
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.525.758.577
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.410.373.440

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
2	Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ	Công ty cùng tập đoàn
3	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
6	Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng tập đoàn
7	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập Đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:

Phát sinh giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2025 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV.2025	Quý IV.2024
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán		49.096.991
	Phí lưu ký	59.760.366	58.145.333
	Phí tư vấn		150.000.000
	Chi phí CNTT dự kiến	(17.179.886)	(13.479.208)
	Phí quản lý sổ cổ đông, trả cổ tức	88.000.000	121.000.000
	Thuê văn phòng	(2.446.424.100)	(2.446.424.100)
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	30.360.758	51.060.205
	Phí giao dịch chứng khoán	410.740.437	
	Thuê văn phòng 11 NCT	(868.560.000)	(868.560.000)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(90.494.317)	(113.181.815)
	Phí bảo hiểm nhân thọ	(19.592.947.303)	(2.940.252.575)
	Chi phí khác	(40.176.315)	(46.057.190)
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	58.663.210	85.295.853
	Phí lưu ký	4.682.341	1.234.689
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(2.221.254.314)	(1.602.216.603)
	Tiền điện và gửi xe	(531.851.905)	(159.802.001)
	Phí quản lý dịch vụ	(634.733.413)	(519.390.000)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	459.410.380	493.711.791
	Phí lưu ký	73.988.977	113.518.852
Quỹ Đầu Tư Giá Trị Bảo Việt	Cổ tức	4.000.000.000	6.800.000.000

Kết thúc quý IV/2025 các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		31/12/2025	31/12/2024
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền ứng tư vấn	(50.000.000)	(50.000.000)
	Tiền đặt cọc thuê văn phòng	897.022.170	897.022.170
	Chi phí CNTT	(17.179.886)	(13.479.208)
Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Bảo Việt	Chi phí liên quan đến bảo hiểm	(687.846.026)	(754.650.473)
	Tiền đặt cọc thuê văn phòng	496.864.277	496.864.277
	Phí quản lý dịch vụ	(28.293.708)	
Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	22.687.500	
	Tiền ứng tư vấn	(90.000.000)	(90.000.000)
Công Ty Quản Lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký	73.829.922	
Ngân hàng TM Cổ Phần Bảo Việt	Số dư tiền gửi thanh toán	739.267.906	6.236.537.906
Quỹ Đầu Tư Giá Trị Bảo Việt	Cổ Túc	4.000.000.000	6.800.000.000

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Thủy